

**CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG GRESOLAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG GRESOLAR  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GRESOLAR ENERGY COMPANY LIMITED  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801303072

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 2, Ấp 5, Xã An Khương, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0939410721

Fax:

Email: Cncbinhphuoc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                            | 0145                                                         |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                              | 0146                                                         |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0149                                                         |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                  | 0150                                                         |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                   | 0161                                                         |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                    | 0162                                                         |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                | 0163                                                         |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                  | 0164                                                         |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312                                                         |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                         | 3313                                                         |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314                                                         |
| 35. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                | 3511(Chính)                                                  |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321                                                         |
| 37. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ LAN ANH  | Việt Nam  | 34 Đường 18, Khu phố 5, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | 300.000.000           | 30,000    | 001169026154                                                                                            |         |
| 2   | ĐINH TRƯỜNG GIANG | Việt Nam  | Tổ 33 Cụm 5, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                | 300.000.000           | 30,000    | 037085008792                                                                                            |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THƠM   | Việt Nam  | Phòng 2005 Tòa N01b Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 40,000    | 037183001287                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THƠM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037183001287

Ngày cấp: 12/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 2005 Tòa N01b Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2005 Tòa N01b Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: PHẠM THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001169026154

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 34 Đường 18, Khu phố 5, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 34 Đường 18, Khu phố 5, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước